

BẢN TIN TUẦN

DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG VÙNG NAM TRUNG BỘ NĂM 2024 TUẦN TỪ 25/04 ÷ 01/05/2024

Vụ Đông Xuân 2023-2024, tổng diện tích sản xuất toàn vùng 416,9 nghìn ha (lúa 231,7 nghìn ha, cây hàng năm khác 131,2 nghìn ha, cây lâu năm 54 nghìn ha). Các công trình thủy lợi có nhiệm vụ cấp nước cho 262,7 nghìn ha (201,1 nghìn ha lúa, 39,5 nghìn ha cây hàng năm khác và 22,1 nghìn ha cây lâu năm). Hiện tại các địa phương đang thu hoạch lúa vụ Đông Xuân 2023-2024 với tổng diện tích đã thu hoạch được khoảng 204,6 nghìn ha (đạt 88,2%).

Trong tuần từ 18/4 đến 24/4/2024 khu vực Nam Trung Bộ chủ yếu không mưa, cục bộ một số điểm trên địa bàn các tỉnh từ Quảng Nam đến Bình Định có mưa nhỏ rải rác. Lượng nước trong các hồ chứa thủy lợi hiện tại đạt từ 35÷84% dung tích thiết kế, cao hơn so với cùng kỳ TBNN khoảng 2%. Tại tỉnh Bình Thuận, tình trạng thiếu nước tiếp tục xảy ra trên địa bàn huyện Hàm Thuận Nam với tổng diện tích bị ảnh hưởng khoảng 365 ha (chủ yếu là cây Thanh long) tại hồ Tà Mon, Suối Thị và một vài đập nhỏ.

Trong tuần tới, các công trình trong vùng cơ bản cắt nước tưới cho lúa, màu vụ Đông Xuân 2023-2024. Các tỉnh Bình Định và Bình Thuận bắt đầu bố trí gieo trồng vụ Hè Thu 2024. Nguồn nước nhìn chung đảm bảo phục vụ sản xuất, tuy nhiên tình trạng thiếu nước tại tỉnh Bình Thuận với diện tích ảnh hưởng khoảng 365 ha chưa được khắc phục, vì vậy các hộ dân cần chủ động bơm vét phân dung tích còn lại trong các hồ chứa, sông suối kết hợp với khai thác nguồn nước ngầm để bơm chống hạn.

Viện Quy hoạch Thủy lợi xây dựng bản tin tuần “Dự báo nguồn nước và xây dựng kế hoạch sử dụng nước cho sản xuất nông nghiệp” vùng Nam Trung Bộ với nội dung cụ thể như sau:

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1.1. Lượng mưa

a) Nhận xét tình hình mưa tuần qua

Trong tuần từ 18/4 đến 24/4/2024 khu vực Nam Trung Bộ có mưa nhỏ rải rác vài nơi trên địa bàn các tỉnh từ Quảng Nam đến Bình Định, các khu vực khác không có mưa. Tổng lượng mưa lũy tích từ đầu mùa mưa năm 2023 đến thời điểm hiện tại, so sánh với cùng kỳ TBNN, tại TP Đà Nẵng và tỉnh Quảng Nam phổ biến ở mức cao hơn từ 20÷30%, các tỉnh từ Quảng Ngãi đến Ninh Thuận phổ biến thấp hơn từ 10÷20%; Tỉnh Bình Thuận tại các trạm Phan Thiết và Hàm Tân thấp hơn từ 8÷11%, tại trạm Sông Lũy cao hơn khoảng 30%.

b) Đánh giá tình hình mưa trong giai đoạn tiếp theo

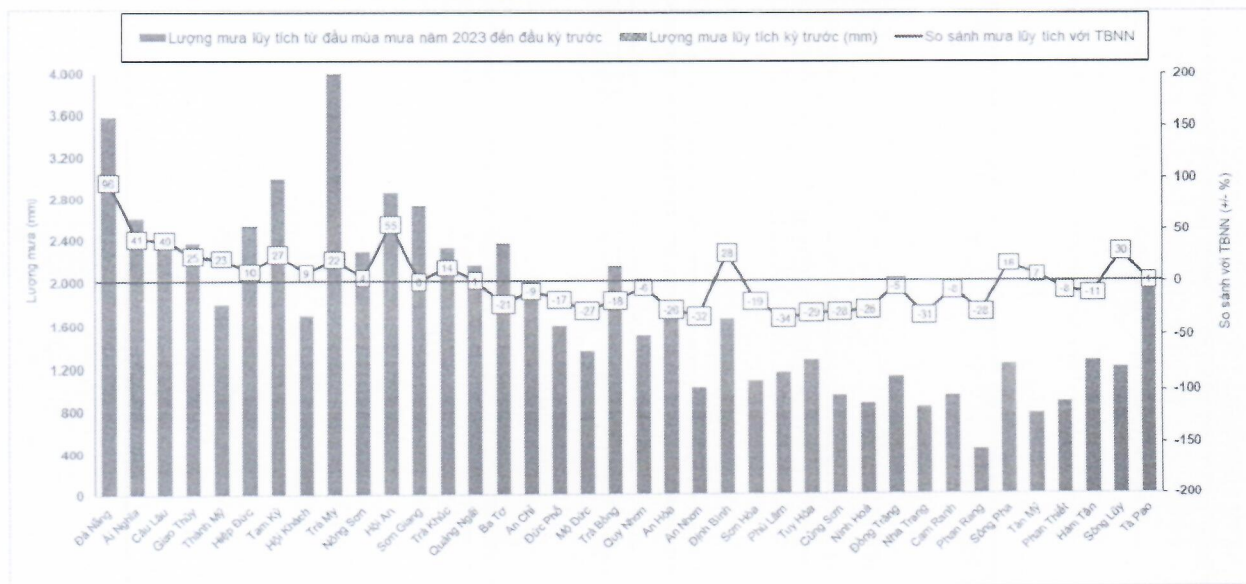
Dự báo tuần tới (từ ngày 25/4÷1/5/2024) vùng Nam Trung Bộ khả năng có mưa nhỏ diện rộng với tổng lượng mưa dưới 10 mm.

Lượng mưa trong tuần qua, lượng mưa lũy tích từ đầu mùa mưa năm 2023 đến nay, so sánh với cùng kỳ và dự báo tuần tới như bảng sau:

TT	Trạm	Tỉnh,TP	Tuần qua (mm)	Từ đầu mùa mưa 2023 (mm)	So sánh với cùng kỳ các năm (+/- %)					Dự báo kỳ tới (mm)
					TBNN	2023	2022	2016	2015	
1	Đà Nẵng	Đà Nẵng	0	3.577	+96	+39	+26	+160	+86	0
2	Ái Nghĩa	Quảng Nam	0	2.601	+41	+19	+6	+98	+48	10
3	Câu Lâu		0	2.468	+40	+5	-10	+82	+43	0
4	Giao Thủy		0	2.372	+25	+4	-15	+65	+26	10
5	Thành Mỹ		0	1.793	+23	-6	-17	+56	+12	10
6	Hiệp Đức		2	2.529	+10	-26	-25	+58	-7	10
7	Tam Kỳ		0	2.988	+27	-6	-28	+74	+20	10
8	Hội Khách		0	1.695	+9	-17	-25	+56	+10	10
9	Trà My		17	4.006	+22	-8	-26	+62	+22	10
10	Nông Sơn		0	2.298	+4	-27	-36	+56	+3	10
11	Hội An		0	2.867	+55	+15	-4	+111	+66	0
12	Sơn Giang	Quảng Ngãi	6	2.728	0	-12	-37	+75	+3	10
13	Trà Khúc		0	2.328	+14	+11	-41	+50	+16	0
14	Quảng Ngãi		0	2.159	+1	-3	-49	+13	+5	0
15	Ba Tơ		2	2.362	-21	-34	-50	+20	-14	10
16	An Chí		0	2.004	-9	-17	-41	+14	-15	0
17	Đức Phổ		0	1.594	-17	-13	-58	-7	-15	10
18	Mộ Đức		0	1.358	-27	-8	-59	-22	-42	0
19	Trà Bồng		1	2.146	-18	-15	-50	+22	-16	10
20	Quy Nhơn	Bình Định	0	1.497	-6	-5	+36	-44	-33	0
21	An Hòa		4	1.797	-26	-16	+14	-54	-29	10
22	An Nhơn		0	1.030	-32	-13	-3	-58	-28	0
23	Định Bình		0	1.657	+28	+72	+130	-42	-3	10
24	Sơn Hòa	Phú Yên	0	1.087	-19	-33	-41	-4	+19	10
25	Phú Lâm		0	1.157	-34	-40	-52	-33	-31	10
26	Tuy Hòa		0	1.272	-29	-32	-46	-5	-31	10
27	Củng Sơn		0	953	-28	-34	-43	-11	+20	10
28	Ninh Hoà	Khánh Hòa	0	868	-26	-39	-47	-3	+22	10
29	Đồng Trăng		0	1.120	-5	-17	-38	+9	+101	0
30	Nha Trang		0	830	-31	-45	-52	-37	+13	0
31	Cam Ranh		0	955	-8	-29	-38	-18	+51	10
32	Phan Rang	Ninh Thuận	0	436	-28	-53	-53	-39	+45	10
33	Sông Pha		0	1.229	+18	-7	-18	+58	+13	60
34	Tân Mỹ		0	775	+7	-29	-10	+37	+95	50
35	Phan Thiết	Bình Thuận	0	887	-8	+16	-1	+7	-8	10
36	Hàm Tân		0	1.266	-11	-23	+9	+15	-8	10

TT	Trạm	Tỉnh,TP	Tuần qua (mm)	Từ đầu mùa mưa 2023 (mm)	So sánh với cùng kỳ các năm (+/- %)					Dự báo kỳ tới (mm)
					TBNN	2023	2022	2016	2015	
37	Sông Lũy		0	1.197	+30	+58	+51	+37	+39	10
38	Tà Pao		0	2.086	+1	+25	+15	+37	+18	10
	Trung bình		0÷17	436÷4.006	+2	-9	-19	+24	+14	0÷60

Bảng 1.1. Tổng hợp lượng mưa tuần, dự báo mưa tại các trạm chính



Hình 1. Lượng mưa lũy tích tại các trạm và so sánh với TBNN

2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện

a) Nguồn nước trữ các hồ chứa thủy lợi

Dung tích trữ hồ chứa thủy lợi hiện đạt từ 35÷84% DTTK, giảm khoảng 1% so với kỳ trước. Cụ thể từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Vu Gia-Thu Bồn và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 82% DTTK (giữ nguyên so với kỳ trước), tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế ở mức cao hơn 3% cùng kỳ TBNN, thấp hơn 9% so với năm 2023, thấp hơn 8% so với năm 2022, cao hơn 6% so với năm 2016 và thấp hơn 7% so với năm 2015.

2. Lưu vực sông Trà Khúc, sông Vệ và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 84% DTTK (giảm 1% so với kỳ trước), tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 9% so với TBNN, cao hơn 2% so với năm 2023, thấp hơn 14% so với năm 2022, cao hơn khoảng 31% so với các năm 2015 và 2016.

3. Lưu vực sông Kôn-Hà Thanh và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 67% DTTK (giảm 2% so với kỳ trước), tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 8% so với TBNN, cao hơn 3% so với các năm 2023 và năm 2022, cao hơn 5% so với năm 2016 và cao hơn 15% so với năm 2015.

4. Lưu vực sông Ba, sông Bàn Thạch và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 73% DTTK (giữ nguyên so với kỳ trước), tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 2% so với TBNN, tương đương so với năm 2023, thấp hơn 15% so với năm 2022, thấp hơn 5% so với năm 2016 và cao hơn 12% so với năm 2015.

5. Lưu vực sông Cái Ninh Hòa, sông Cái Nha Trang và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 68% DTTK (giảm 1% so với kỳ trước), tỷ lệ dung tích hiện tại so với

thiết kế cao hơn 3% so với TBNN, thấp hơn 13% so với năm 2023, thấp hơn 19% so với năm 2022, cao hơn 14% so với năm 2016 và cao hơn 33% so với năm 2015.

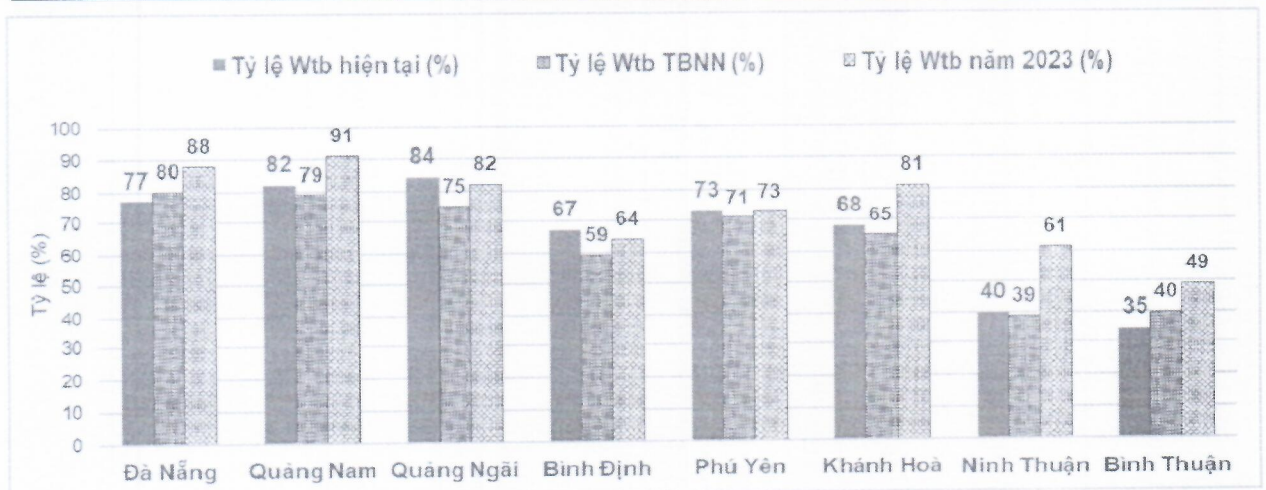
6. Lưu vực sông Cái Phan Rang và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 40% DTTK (giảm 1% so với kỳ trước), tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 1% so với TBNN, thấp hơn 21% so với năm 2023, thấp hơn 15% so với năm 2022, cao hơn 22% so với năm 2016 và cao hơn 31% so với năm 2015.

7. Lưu vực sông Lũy, sông La Ngà và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 35% DTTK (giữ nguyên so với kỳ trước), tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 5% so với TBNN, thấp hơn 14% so với năm 2023, thấp hơn 9% so với năm 2022, cao hơn 18% so với năm 2016 và cao hơn 22% so với năm 2015.

Chi tiết nguồn nước trong các hồ chứa xem phụ lục đi kèm, tổng hợp xem trong bảng 1.2 như sau:

Bảng 1.2. Tổng hợp nguồn nước trong các công trình thủy lợi

TT	Lưu vực sông và phụ cận		Dung tích toàn bộ (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		Chênh lệch hiện tại so với cùng kỳ các năm (+/-)					Dự báo Wtb kỳ tới (+/-%)
			Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
	Tổng/TB		2.614	1.650	63	59	+2	-8	-9	+12	+15	-2
1	Đà Nẵng	Vu Gia - Thu	28	22	77	76	-3	-11	+3	+7	-16	-2
2	Quảng Nam	Bồn	498	409	82	78	+3	-9	-8	+6	-7	-3
3	Quảng Ngãi	Trà Khúc, sông Vệ	368	310	84	82	+9	+2	-14	+31	+31	-1
4	Bình Định	Kôn-Hà Thanh	607	406	67	65	+8	+3	+3	+5	+15	-2
5	Phú Yên	Ba - Bàn Thạch	69	51	73	69	+2	0	-15	-5	+12	-2
6	Khánh Hoà	Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang	211	143	68	65	+3	-13	-19	+14	+33	-3
7	Ninh Thuận	Cái Phan Rang	414	164	40	35	+1	-21	-15	+22	+31	-2
8	Bình Thuận	Lũy, La Ngà	418	146	35	27	-5	-14	-9	+18	+22	-2



Hình 2. Tỷ lệ dung tích hiện tại và so sánh với cùng kỳ TBNN và năm 2023

b) Nguồn nước trữ trong các hồ chứa thủy điện

Tuần qua, tổng dung tích các hồ thủy điện trong toàn vùng **giảm khoảng 163 triệu m³**, chi tiết dung tích hữu ích hiện tại của các hồ như sau:

- Lưu vực sông Vu Gia – Thu Bồn: Các hồ A Vương, Đăk Mi 4, Sông Bung 4, Sông Tranh 2, tuần qua tổng dung tích các hồ giảm khoảng 54 triệu m³, hiện các hồ có dung tích hữu ích từ 74÷81% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ A Vương cao hơn 10%, hồ Sông Tranh 2 cao hơn 13%, hồ Đăk Mi 4 cao hơn 10% và hồ Sông Bung 4 cao hơn 20%.

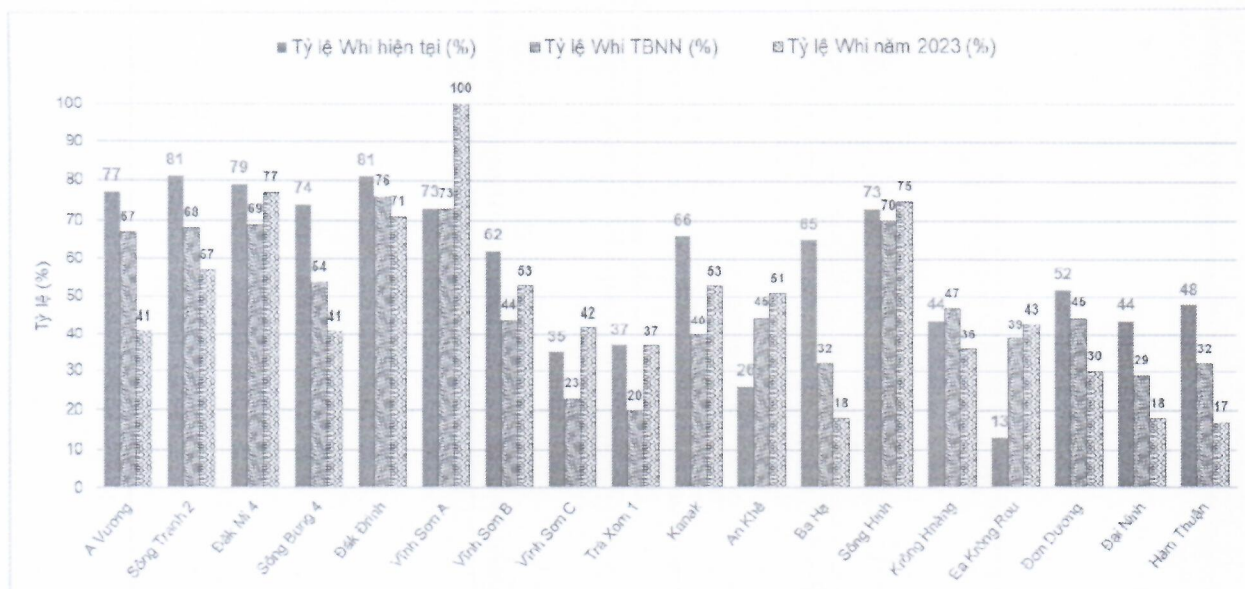
- Lưu vực sông Ba: Các hồ An Khê, Ka Năk, sông Ba Hạ, Krông H'nh và sông Hinh, tuần qua tổng dung tích các hồ giảm khoảng 33 triệu m³, hiện các hồ có dung tích hữu ích từ 26÷73% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ Ka Năk cao hơn 26%, hồ An Khê thấp hơn 19%, hồ sông Ba Hạ cao hơn 33%, hồ Sông Hinh cao hơn 3% và hồ Krông H'nh thấp hơn 3%.

- Lưu vực sông Cái Phan Rang: Hồ Đơn Dương, tuần qua dung tích hồ giảm khoảng 11 triệu m³, hiện tại dung tích hữu ích đạt 52% DTTK, cao hơn so với cùng kỳ TBNN khoảng 7%.

- Lưu vực sông Lũy - La Ngà: Các hồ Đại Ninh, Hàm Thuận, tuần qua tổng dung tích các hồ giảm khoảng 50 triệu m³, hiện tại dung tích hữu ích hồ Đại Ninh đạt 44% DTTK, hồ Hàm Thuận đạt 48% DTTK. So với cùng kỳ TBNN, hồ Đại Ninh cao hơn 15%, hồ Hàm Thuận cao hơn 16%.

Bảng 1.3. Tổng hợp nguồn nước của hồ thủy điện bổ sung nước vùng hạ du

TT	Tên công trình	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		So sánh dung tích hiện tại với cùng kỳ (+/-%)					Q đến (m ³ /s)	Q chạy máy (m ³ /s)	Q xả tràn (m ³ /s)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015			
	Tổng, TB	4.792	3.596	75	65	+13	+20	+3	+16	+17			
1	A Vương	344	282	82	77	+10	+36	-1	+7	+8	16	51	0
2	Sông Tranh 2	729	628	86	81	+13	+24	+1	-1	+8	25	120	6
3	Đăk Mi 4	312	278	89	79	+10	+2	+8	+13	+23	25	7	25
4	Sông Bung 4	511	451	88	74	+20	+33	+14	+35	+16	29	66	0
5	Đăk Drinh	249	211	85	81	+5	+10	+8	+7	+10	11	9	2
6	Vĩnh Sơn A	34	28	83	73	-	-5	-11	+4	+1	1	9	0
7	Vĩnh Sơn B	97	67	69	62	+18	+9	+1	+25	+18	1	0	0
8	Vĩnh Sơn C	58	35	60	35	+12	-7	-26	+30	+32	1	0	0
9	Trà Xom 1	40	20	50	37	+17	-	-5			0	2	0
10	Ka Năk	314	217	69	66	+26	+13	+10	+32	+36	3	21	0
11	An Khê	16	12	74	26	-19	-25	-27	-2	-23	19	22	6
12	Ba Hạ	350	292	83	65	+33	+47	+18	+63	+45	19	120	0
13	Sông Hinh	357	268	75	73	+3	-2	-27	+	-	24	37	0
14	Krông H'nh	166	106	64	44	-3	+8	-13			1	0	0
15	Ea Krông Rou	36	8	23	13	-26	-30	-36	+4		1	2	0
16	Đơn Dương	165	91	55	52	+7	+22	+5	+10	+20	11	23	25
17	Đại Ninh	320	178	56	44	+15	+26	+9	+32	+24	2	30	1
18	Hàm Thuận	695	424	61	48	+16	+31	+15	+15	+14	7	119	0



Hình 3. Tỷ lệ dung tích hữu ích các hồ thủy điện hiện tại và so sánh với cùng kỳ TBNN và năm 2023

II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HÁN, THIẾU NƯỚC, XÂM NHẬP MẶN

2.1. Khả năng cấp nước của công trình thủy lợi

Vụ Đông Xuân 2023-2024, tổng diện tích sản xuất trong các công trình thủy lợi toàn vùng khoảng 262,7 nghìn ha (201,1 nghìn ha lúa, 39,5 nghìn ha cây hàng năm khác và 22,1 nghìn ha cây lâu năm). Hiện nay các địa phương trong vùng đang thu hoạch lúa vụ Đông Xuân. Các công trình thủy lợi trong vùng đã cơ bản cắt nước tưới vụ Đông Xuân 2023-2024, một số địa phương có nhiệm vụ cấp nước cho sinh hoạt và tưới cây ăn quả, cây công nghiệp. Với tình hình nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi vừa và lớn, các công trình thủy điện như hiện tại và dự báo mưa trong tuần tới, nguồn nước cung cấp cho cây trồng nhìn chung đảm bảo. Tuy nhiên tình trạng thiếu nước cục bộ tiếp tục diễn ra trên địa bàn huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận tại các hồ Tà Mon và Suối Thị do các hồ này đã cạn trơ đáy và một vài đập nhỏ với tổng diện tích bị ảnh hưởng khoảng 365 ha. Cụ thể tại các lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và phụ cận (TP. Đà Nẵng, tỉnh Quảng Nam): Đối với 40 hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 19 hồ chứa, 5 hệ thống đập dâng và 16 hệ thống trạm bơm trên lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và vùng phụ cận, diện tích sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024 khoảng 26.383 ha (bao gồm 25.385 ha lúa, 970 ha màu và 28 ha cây dược liệu). Đến nay diện tích tưới của các công trình đã cơ bản thu hoạch xong, một số khu vực đã cắt nước chuẩn bị thu hoạch.

2. Lưu vực sông Trà Khúc, sông Vệ và phụ cận (tỉnh Quảng Ngãi): Diện tích sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024 tại 21 công trình hồ chứa và 5 đập dâng lớn là 33.662 ha (bao gồm 33.143 ha lúa, 519 ha màu và cây hàng năm khác). Đến nay diện tích tưới của các công trình đã cơ bản thu hoạch xong, một số khu vực đã cắt nước chuẩn bị thu hoạch.

3. Lưu vực sông Kôn-Hà Thanh và phụ cận (tỉnh Bình Định): Tổng diện tích sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024 với 28 hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 25 hồ chứa và 3 hệ thống đập dâng là khoảng 29.759 ha (bao gồm 27.152 ha lúa, 2.607 ha màu và cây hàng năm khác). Đến nay diện tích tưới vụ Đông Xuân của các công trình đã cơ bản thu hoạch xong, một số khu vực đã cắt nước chuẩn bị thu hoạch. Hiện tại một số công trình thủy lợi đang cấp nước cho khoảng 6.000 ha diện tích lúa Hè Thu sớm ở Thị

xã Hoài Nhơn, Phù Mỹ, Tuy Phước, TP Quy Nhơn với tổng nhu cầu nước tuần tới khoảng 16,3 triệu m³. Dự báo trong thời gian tới tình hình nắng nóng, khô hạn tiếp tục kéo dài. Nguy cơ thiếu nước xảy ra tại các công trình thủy lợi nhỏ với tổng diện tích dự kiến dừng sản xuất khoảng 1.200 ha.

4. Lưu vực sông Ba, Bàn Thạch và phụ cận (tỉnh Phú Yên): Đối với 19 công trình thủy lợi vừa và lớn (14 hồ chứa và 5 hệ thống đập dâng) có nhiệm vụ cấp nước tưới vụ Đông Xuân cho khoảng 20.734 ha (bao gồm 18.222 ha lúa, 126 ha màu và 2.386 ha cây hàng năm khác). Đến nay diện tích tưới của các công trình đã cơ bản thu hoạch xong, một số khu vực đã cắt nước chuẩn bị thu hoạch.

5. Lưu vực sông Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang và phụ cận (tỉnh Khánh Hòa): Tổng diện tích sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024 của 24 công trình (17 hồ chứa, 3 trạm bơm, 4 đập dâng) là khoảng 14.425 ha (bao gồm 14.325 ha lúa, 100 ha màu). Đến nay diện tích tưới của các công trình đã cơ bản thu hoạch xong, một số khu vực đã cắt nước chuẩn bị thu hoạch.

6. Lưu vực sông Cái Phan Rang và phụ cận (tỉnh Ninh Thuận): Tổng diện tích sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024 trong 26 hệ thống thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận là khoảng 28.119 ha (gồm 16.730 ha lúa, 11.389 ha cây khác). Theo tính toán cân bằng nước cho thấy: Tổng nhu cầu nước tuần tới khoảng 4,17 triệu m³, bao gồm nhu cầu nước cho nông nghiệp, thủy sản, sinh hoạt, công nghiệp; Có 23/26 hệ thống đủ đáp ứng 100% diện tích tưới, có 3/26 công trình chỉ đáp ứng một phần diện tích, riêng hồ Ông Kinh dừng sản xuất, ưu tiên cấp nước sinh hoạt, chăn nuôi, tổng diện tích bị ảnh hưởng khoảng 1.000÷2.000 ha.

7. Lưu vực sông Lũy, La Ngà và phụ cận (tỉnh Bình Thuận): Tổng diện tích sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024 của các công trình thủy lợi sử dụng nước sau thủy điện Đại Ninh, Hàm Thuận - Đa Mi và 20 công trình hồ chứa vừa và lớn trong vùng là khoảng 47.539 ha (bao gồm 28.890 ha lúa, 817 ha màu và cây hàng năm khác, 17.832 ha cây Thanh Long). Tổng nhu cầu nước tuần tới khoảng 13,11 triệu m³ (bao gồm nhu cầu nước tưới cho khoảng gần 2.000 ha lúa sớm vụ Hè Thu 2024 trên địa bàn huyện Đức Linh). Kết quả tính toán nhu cầu nước cho thấy tuần tới các công trình cơ bản đảm bảo cấp nước, tình trạng thiếu nước xảy ra tại hồ Tà Mon do hồ chứa đã cạn trơ đáy, diện tích bị ảnh hưởng khoảng 183 ha Thanh long, các hộ dân cần chủ động khai thác nước ngầm để bơm chống hạn.

Kết quả chi tiết tính toán cân bằng nước các công trình xem phụ lục kèm theo.

Bảng 2.1. Kết quả tính toán khả năng cấp nước các công trình

TT	Tỉnh	Lưu vực sông và phụ cận	Dung tích hiện tại (triệu m ³)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Nhu cầu nước tuần tới (triệu m ³)	Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo tuần tiếp theo
			Wtb	Whi				Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
	Tổng cộng		1.648	1.345	200.620	7,3	33,8	99,4	199.452	63	
1	Đà Nẵng	Vu Gia - Thu Bồn	22	20	2.573	0,07	0,07	100	2.573	77	Đủ nước
2	Quảng Nam		409	321	23.810	0,14	0,14	100	23.810	79	Đủ nước
3	Quảng Ngãi	Trà Khúc - Vệ	309	249	33.662	0,00	0,00	100	33.663	80	Đủ nước

TT	Tỉnh	Lưu vực sông và phụ cận	Dung tích hiện tại (triệu m ³)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Nhu cầu nước tuần tới (triệu m ³)	Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo tuần tiếp theo
			Wtb	Whi				Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
4	Bình Định	Kôn-Hà Thanh	406	356	29.759	0,00	16,30	100	29.759	64	Đủ nước
5	Phú Yên	Ba - Bàn Thạch	51	42	20.734	0,00	0,00	100	20.734	70	Đủ nước
6	Khánh Hoà	Cái Ninh Hòa, Nha Trang	143	126	14.425	0,00	0,00	100	14.425	64	Đủ nước
7	Ninh Thuận	Cái Phan Rang	165	133	28.119	4,17	4,17	98	27.652	48	Thiếu cục bộ
8	Bình Thuận	Lũy, La Ngà	145	99	47.539	2,87	13,11	98,5	46.836	25	Thiếu cục bộ

2.2. Mức độ rủi ro hạn hán và xâm nhập mặn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

Dự báo hết tuần tới, trên địa bàn các tỉnh từ Quảng Ngãi đến Bình Thuận lượng mưa cộng dồn trung bình từ đầu mùa mưa năm 2023 tại các trạm phổ biến ở mức **thấp hơn so với cùng kỳ TBNN từ 10÷30%** vì vậy tiềm ẩn nguy cơ rủi ro hạn hán, thiếu nước cục bộ. Đặc biệt trên địa bàn các tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận do tình trạng không có mưa kéo dài khoảng 3÷4 tháng qua có nguy cơ ảnh hưởng thiếu nước cho các cây công nghiệp và cây ăn quả.

Bảng 2.2. Mức độ rủi ro hạn hán và xâm nhập mặn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Hiện trạng + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
1	Đà Nẵng	Đà Nẵng	Đà Nẵng	3.577	+332	+97	+3	Không hạn
2	Ái Nghĩa	Quảng Nam	Ái Nghĩa	2.611	+267	+41	-20	Không hạn
3	Câu Lâu		Câu Lâu	2.468	+269	+42	-30	Không hạn
4	Giao Thủy		Giao Thủy	2.382	+162	+26	-32	Không hạn
5	Thành Mỹ		Thành Mỹ	1.803	+196	+22	-35	Không hạn
6	Hiệp Đức		Hiệp Đức	2.539	+148	+10	-41	Hạn nhẹ, cục bộ
7	Tam Kỳ		Tam Kỳ	2.998	+247	+28	-28	Không hạn
8	Hội Khách		Hội Khách	1.705	+188	+9	-42	Hạn nhẹ, cục bộ
9	Trà My		Trà My	4.016	+158	+22	-35	Không hạn
10	Nông Sơn		Nông Sơn	2.308	+115	+4	-37	Hạn nhẹ, cục bộ
11	Hội An		Hội An	2.867	+292	+56	-29	Không hạn
12	Sơn Giang	Quảng Ngãi	Sơn Hà	2.738	+136	-1	-46	Hạn nhẹ, cục bộ
13	Trà Khúc		Tur Nghĩa	2.328	+225	+13	-45	Không hạn
14	Quảng Ngãi		TP, Bình Sơn, Sơn Tịnh	2.159	+170	0	-50	Hạn nhẹ, cục bộ

TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Hiện trạng + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
15	Ba Tơ		Ba Tơ	2.372	+94	-22	-58	Hạn nhẹ, cục bộ
16	An Chi		Nghĩa Hành, Mộ Đức, Đức Phổ	2.004	+178	-10	-56	Hạn nhẹ, cục bộ
17	Đức Phổ		Đức Phổ	1.604	+359	-18	-59	Hạn nhẹ, cục bộ
18	Mộ Đức		Huyện Mộ Đức	1.358	+233	-27	-63	Hạn nhẹ, cục bộ
19	Trà Bồng		Trà Bồng	2.156	+110	-19	-57	Hạn nhẹ, cục bộ
20	Quy Nhơn	Bình Định	Tuy Phước, Quy Nhơn	1.497	+87	-8	-47	Hạn nhẹ, cục bộ
21	An Hòa		Hoài Nhơn, Hoài Ân	1.807	+118	-26	-62	Hạn nhẹ, cục bộ
22	An Nhơn		Phù Cát, Phù Mỹ	1.030	+35	-33	-58	Hạn vừa
23	Định Bình		Vĩnh Thạnh, Tây Sơn	1.667	+366	+26	-43	Không hạn
24	Sơn Hòa	Phú Yên	Sông Cầu, Đồng Xuân, Tuy An	1.097	+112	-19	-59	Hạn nhẹ, cục bộ
25	Phú Lâm		Sông Hinh, Sơn Hòa, Tây Hòa	1.167	+63	-34	-67	Hạn vừa
26	Tuy Hòa		Đồng Hòa	1.282	+67	-29	-63	Hạn nhẹ, cục bộ
27	Củng Sơn		Phú Hòa, Tuy Hòa	963	+87	-28	-64	Hạn nhẹ, cục bộ
28	Ninh Hoà	Khánh Hòa	Ninh Hòa	878	+227	-27	-66	Hạn nhẹ, cục bộ
29	Đồng Trăng		Đồng Trăng	1.120	+199	-6	-54	Hạn nhẹ, cục bộ
30	Nha Trang		Nha Trang	830	+92	-31	-67	Hạn vừa
31	Cam Ranh		Cam Ranh	965	+172	-9	-58	Hạn nhẹ, cục bộ
32	Phan Rang	Ninh Thuận	TP Phan Rang - Tháp Chàm, huyện Ninh Phước, Ninh Hải, Thuận Bắc, Thuận Nam	446	+164	-27	-78	Hạn nhẹ, cục bộ
33	Sông Pha		Các xã Lâm Sơn, Lương Sơn, Quảng Sơn, TT Tân Sơn huyện Ninh Sơn	1.289	+476	+18	-49	Không hạn
34	Tân Mỹ		Huyện Bác Ái, các xã còn lại huyện Ninh Sơn	825	+427	+12	-51	Không hạn
35	Phan Thiết	Bình Thuận	Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận Nam	897	+66	-8	-38	Hạn nhẹ, cục bộ
36	Hàm Tân		Hàm Tân, La Gi	1.276	+35	-12	-37	Hạn nhẹ, cục bộ
37	Sông Lũy		Tuy Phong, Bắc Bình	1.207	+186	+29	-9	Không hạn
38	Tà Pao		Tánh Linh, Đức Linh	2.096	+49	+2	-22	Hạn nhẹ, cục bộ

2.3. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành

Bảng 2.3. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành vùng Nam Trung Bộ

TT	Tỉnh/TP	Diện tích gieo trồng vụ ĐX 2023-2024 toàn vùng (ha)				Diện tích gieo trồng vụ ĐX 2023-2024 tại các CTTL (ha)				Diện tích bị ảnh hưởng (ha)		
		Tổng	Lúa	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Tổng	Lúa	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Cao nhất	Hiện tại	Xu thế
	Tổng	416.930	231.734	131.198	53.998	262.696	201.113	39.473	22.109	2.409	365	1.175
1	Đà Nẵng	4.700	2.500	2.200		2.300	2.100	200				
2	Quảng Nam	67.300	41.500	25.800		40.000	37.500	2.500		1.500		
3	Quảng Ngãi	56.972	37.867	19.105		48.840	34.535	14.305				
4	Bình Định	69.449	47.028	22.421		49.805	40.810	8.995				
5	Phú Yên	65.300	26.500	38.800		20.733	18.222	2.511				
6	Khánh Hòa	39.500	19.000	2.500	18.000	19.453	19.253	200				
7	Ninh Thuận	30.580	17.500	10.200	2.880	28.886	16.963	9.477	2.446			
8	Bình Thuận	83.129	39.839	10.172	33.118	52.679	31.730	1.285	19.663	909	365	1.175

III. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

Vụ Đông Xuân 2023-2024, tổng diện tích sản xuất toàn vùng khoảng 416,9 nghìn ha (lúa 231,7 nghìn ha, cây hàng năm khác 131,2 nghìn ha, cây lâu năm 54 nghìn ha). Các công trình thủy lợi có nhiệm vụ cấp nước cho khoảng 262,7 nghìn ha (201,1 nghìn ha lúa, 39,5 nghìn ha cây hàng năm khác và 22,1 nghìn ha cây lâu năm). Hiện tại đã thu hoạch được khoảng 204,6 nghìn ha lúa (đạt 88,2%).

Tuần qua tình trạng thiếu nước trên địa bàn huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận với diện tích bị ảnh hưởng khoảng 365 ha chưa được khắc phục.

Hiện nay trong vùng đang thu hoạch và cơ bản cắt nước tưới vụ Đông Xuân 2023-2024, chỉ còn nhu cầu tưới cho các cây công nghiệp và cây ăn quả. Một số vùng đang gieo trồng lúa sớm vụ Hè Thu 2024 với tổng diện tích khoảng 8.000 ha (Bình Định 6.000 ha và Bình Thuận 2.000 ha). Dự báo tuần tới, nguồn nước cung cấp cho cây trồng nhìn chung đảm bảo. Tuy nhiên, trên địa bàn tỉnh Bình Thuận tình trạng thiếu nước tại hồ Tà Mon, Suối Thị do các hồ đã cạn trơ đáy và một vài đập nhỏ với tổng diện tích bị ảnh hưởng khoảng 365 ha tiếp tục diễn ra. Vì vậy các hộ dân cần chủ động bơm vét lượng nước còn lại trên các sông suối kết hợp với khai thác nguồn nước ngầm để bơm chống hạn.

Các hồ chứa thủy điện cần vận hành theo đúng quy trình vận hành liên hồ và đơn hồ, mực nước trong các hồ duy trì trong khoảng mực nước cho phép trong mùa cạn theo quy trình vận hành. Trong thời vụ sản xuất còn lại cần phối hợp với các địa phương xây dựng kế hoạch vận hành xả nước để đảm bảo nguồn nước cho các trạm bơm vùng hạ du các lưu vực sông trong khu vực phục vụ cấp nước sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt.

Cần đẩy mạnh công tác truyền thông nhằm tuyên truyền việc sử dụng nước tiết kiệm, giảm thất thoát và đầu tư các loại hình trữ nước phù hợp để đối phó với diễn biến thời tiết nhiều khả năng bất lợi trong thời gian sắp tới.

Khuyến cáo hiện tại dựa trên số liệu hiện trạng nguồn nước và dự báo mưa đến hết tuần tới, bản tin sẽ liên tục được cập nhật trong tuần tiếp theo để hỗ trợ các địa phương

đảm bảo cấp nước đến hết vụ Đông Xuân 2023-2024 và kế hoạch gieo trồng vụ Hè Thu 2024.

Nơi nhận

- Cục Thủy lợi, Cục Trồng Trọt;
- Sở NN&PTNT, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Chi cục Thủy lợi, Công ty TNHH MTV khai thác CTTL các tỉnh, TP Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận;
- Lưu Viện Quy hoạch Thủy lợi.

VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI



PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Thái Gia Khánh

Hà Nội, ngày 26/04/2024

PHỤ LỤC BẢN TIN TUẦN
DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH
CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG
VÙNG NAM TRUNG BỘ NĂM 2024
(Tuần ngày 25/4 đến 1/5/2024)

Phụ lục 1. Tổng hợp nguồn nước tại các công trình thủy lợi vùng Nam Trung Bộ

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m3)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
I	LVS Vu Gia - Thu Bồn và phụ cận	526,0	436,3	82	78	+3	-9	-8	+6	-7	Giảm
1	Đồng Nghệ	17,2	15,9	72	70	-3	-6	+22	-3	-23	Giảm
2	Hòa Trung	11,0	10,7	85	84	-3	-15	-15	+17	-9	Giảm
3	Phú Ninh	344,0	273,7	82	77	-6	-18	-17	-7	-17	Giảm
4	Việt An	23,0	20,1	87	85	+2	-11	-11	+8	-13	Giảm
5	Khe Tân	54,0	46,5	74	70	-4	-26	+2	-2	-4	Giảm
6	Vĩnh Trinh	20,7	18,3	74	81	-1	-17	-20	+10	-9	Giảm
7	Thái xuân	12,0	11,4	86	86	-3	-13	-13	-3	-14	Giảm
8	Thạch Bàn	9,9	8,4	90	88	+5	-10	-12	-10	-10	Giảm
9	Đồng Tiền	7,7	6,9	81	79	-3	-19	-19	+11	-19	Giảm
10	Phước Hà	6,3	5,9	90	89	-3	-11	-11	-1	-10	Giảm
11	Hồ Giang	5,1	4,8	88	88	+	-12	-12	+1	-7	Giảm
12	Cao Ngạn	4,1	3,7	90	90	+10	-	-	+12	+1	Giảm
13	Phú Lộc	3,5	3,3	83	83	-4	-17	-17	-2	-16	Giảm
14	An Long	2,0	1,8	100	100	+10	+49	-1	+1	0	Giảm
15	Trung Lộc	2,0	1,8	86	86	-1	-13	-9	+10	-12	Giảm
16	Hương Mao	1,1	1,1	93	92	-5	-1	-6	-6	-6	Giảm
17	Cây Thông	1,0	0,9	95	95	+12	-5	-4	+34	+5	Giảm
18	Đá Vách	0,8	0,7	100	100	+1	0	0	-	-	Giảm
19	Nước Rôn	0,6	0,5	100	100	+26	0	0	+33	+31	Giảm
II	LVS Trà Khúc, sông Vệ và phụ cận	368,5	334,32	84	82	+9	+2	-14	+31	+31	
1	Hồ Nam Bình	0,4	0,44	88	84	-3	-9	-12	-8	-9	Giảm
2	Hồ Hóc Xoài	1,6	1,43	100	100	+11	0	0	+11	+12	Giảm
3	Hồ Sơn Rái	0,6	0,53	73	72	-7	-16	-27	-2	-6	Giảm
4	Hồ Hồ Quyết	1,0	0,95	77	77	-2	-12	-19	-2	-6	Giảm
5	Hồ Hóc Sầm	1,5	1,45	94	94	+5	-5	-2	-5	-6	Giảm
6	Hồ Ông Tới	1,5	1,41	83	83	-6	-12	-15	-16	-16	Giảm
7	Hồ Mạch Điều	2,3	2,18	73	72	-8	-17	-18	-9	-27	Giảm
8	Hồ Đá Bàn	1,0	0,87	90	88	+	-9	-9	-10	-10	Giảm
9	Hồ Liệt Sơn	25,0	25,72	69	62	-11	-19	-27	-19	-22	Giảm
10	Hồ Núi Ngang	21,1	19,14	88	86	-4	-10	-12	-5	-12	Giảm
11	Hồ Diên Trường	4,4	3,81	100	100	+15	0	0	0	+17	Giảm
12	Hồ An Thọ	2,7	2,39	63	58	-13	-25	-28	+7	-37	Giảm
13	Hồ Sớ Hầu	2,2	2,28	83	76	+7	-3	-15	+16	-17	Giảm
14	Hồ Huân Phong	1,9	1,83	94	94	+4	-6	-6	-6	-6	Giảm
15	Hồ Cây Sanh	0,7	0,65	83	82	-2	-17	-17	+11	-17	Giảm
16	Hồ Suối Loa	0,4	0,29	100	100	+9	0	0	+37	0	Giảm
17	Hồ Hồ Cả	1,2	1,08	89	88	+1	-7	-9	+16	-8	Giảm
18	Hồ Di Lăng	8,3	8,11	78	69	-12	-20	-14	-18	-17	Giảm
19	Hồ Sinh Kiến	0,8	0,64	98	97	-1	-2	-3	-2	-2	Giảm

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m3)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
20	Hồ Vực Thành	0,6	0,42	100	100	+3	0	0	+	+	Giảm
21	Hồ Nước Trong	289,5	258,70	85	83	+13	-8	-14	+42	+43	Giảm
III	LVS Kôn - Hà Thanh và phụ cận	607,3	557,4	67	65	+8	+3	+3	+5	+15	
1	Định Bình	226,2	209,9	68	65	-6	-12	-12	-5	-15	Giảm
2	Núi Một	111,0	109,6	59	58	+	-9	-9	+3	+18	Giảm
3	Hội Sơn	45,6	43,6	74	73	+4	+7	+7	-20	+32	Giảm
4	Thuận Ninh	35,4	32,2	74	71	+2	+7	+7	-15	+22	Giảm
5	Vạn Hội	14,5	13,6	75	73	+4	+4	+4	-7	+9	Giảm
6	Suối Tre	4,9	4,5	64	61	+	+14	+14	-17	+19	Giảm
7	Quang Hiến	5,7	3,7	76	75	+21	+65	+65	+8	+13	Giảm
8	Hà Nhe	3,8	3,7	49	48	+1	-13	-13	-30	+49	Giảm
9	Cần Hậu	3,7	3,6	65	63	-7	-10	-10	-24	-13	Giảm
10	Long Mỹ	3,0	2,9	82	81	-3	-11	-11	-12	-4	Giảm
11	Hòn Lập	3,1	2,9	83	81	+2	-3	-3	-8	+27	Giảm
12	Ông Lành	2,2	2,1	73	71	-6	-2	-2	-27	+5	Giảm
13	Suối Đuốc	1,7	0,9	38	32	+2	+	+	-8	+4	Giảm
14	Tường Sơn	3,1	3,0	71	70	+5	-3	-3	-13	+23	Giảm
15	Hóc Nhạn	2,4	2,1	39	38	-5	+2	+2	-26	+10	Giảm
16	Suối Chay	2,0	1,6	49	47	-6	+3	+3	-23	+8	Giảm
17	Mỹ Thuận	5,6	5,3	75	74	+16	-9	-9	+58	+58	Giảm
18	Hội Khánh	6,9	6,8	63	62	+10	-12	-12	+33	+60	Giảm
19	Diêm Tiêu	6,5	6,0	50	46	-11	-21	-21	-46	+31	Giảm
20	Chánh Hùng	2,9	2,6	0	0	-62	-84	-84	-76	-24	Đang SCNC
21	Vạn Định	3,3	3,3	30	29	-21	-34	-34	-55	+24	Giảm
22	Mỹ Bình	5,5	5,1	67	64	-5	-23	-23	-21	+17	Giảm
23	Thạch Khê	7,4	7,2	73	72	-1	-9	-9	-22	+38	Giảm
24	Phú Hà	4,9	3,8	83	78	-1	-14	-14	-3	-	Giảm
25	Đồng Mít	89,8	74,9	75	70	+75	+75				Giảm
IV	LVS Ba, sông Bàn Thạch và phụ cận	69,3	60,2	73	69	+2	0	-15	-5	+12	
1	Đồng Tròn	19,6	18,3	66	64	-2	-14	-26	+16	+7	Giảm
2	Phú Xuân	11,2	8,6	68	58	-6	-17	-32	+7	+1	Giảm
3	Suối Vực	10,5	9,9	79	78	+29	+20	+9	+27	+79	Giảm
4	Xuân Bình	6,4	4,5	78	68	-7	-17	-20	-16	-2	Giảm
5	Buôn Đức	4,3	3,8	70	66	-2	+2	0	-5	-5	Giảm
6	Kỳ Châu	3,8	3,5	76	74	-9	-17	-25	+6	-9	Giảm
7	Hóc Râm	2,9	2,6	97	97	+5	+2	-3	+3	-2	Giảm
8	Đồng Khôn	2,7	2,6	81	80	-9	+7	0	-17	-16	Giảm
9	La Bách	2,6	2,2	70	65	-1	+3	0	-9	-9	Giảm
10	Tân Lập	1,6	1,0	72	52	+3	-1	-5	0	0	Giảm
11	Ea Dìn I	1,1	1,0	95	95	+5	+10	+6	+10	+10	Giảm
12	Chữ Y	1,3	1,0	85	74	-2	+5	-2	-3	-3	Giảm
13	Ba Vồ	0,7	0,6	78	71	+13	+5	-1	+30	+21	Giảm
14	Ea Mken	0,6	0,5	80	56	+4	+10	-4	+4	+5	Giảm
V	LVS Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang	211,0	194,6	68	65	+3	-13	-19	+14	+33	Giảm
1	Đá Bàn	75,0	69,8	64	61	+8	-13	-18	+50	+49	Giảm
2	Sử dụng nước sau hồ Ea Krông Rou										
3	Suối Dầu	32,8	28,9	71	67	+4	-14	-24	-2	+54	Giảm
4	Tà Rục	23,5	21,1	78	76	-5	-10	-14	-7	-22	Giảm
5	Cam Ranh	22,1	19,4	71	67	+10	-12	-15	+11	+63	Giảm
6	Hoa Sơn	19,2	17,7	91	90	+2	+4	-7	-9	-9	Giảm
7	Suối Trầu	9,8	9,3	43	40	-3	-29	-35	-9	+43	Giảm
8	Suối Hành	9,5	9,0	64	62	+11	-16	-14	+21	+61	Giảm
9	Tiên Du	7,1	6,9	56	54	-26	-35	-29	-36	-21	Giảm

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m3)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
10	Am Chúa	4,7	4,4	44	41	-15	-35	-41	-31	+38	Giảm
11	Đá Đen	3,4	3,3	20	16	-38	-10	-29	-76	-68	Giảm
12	Láng Nhót	2,1	2,0	82	81	+11	-13	-13	+6	+39	Giảm
13	Suối Lớn	0,2	0,8	104	104	+12	0	+4	+13	+4	Giảm
14	Suối Luồng	0,6	0,5	59	50	-9	-2	-36	-7	-46	Giảm
15	Cây Sung	0,5	0,5	71	71	-5	-22	-22	+27	+59	Giảm
16	Cây Bứa	0,3	0,7	71	65	-43	-12	-17	-80	-35	Giảm
17	Bà Bắc	0,2	0,3	59	51	-46	-11	-27	-58	-63	Giảm
VI	LVS Cái Phan Rang và vùng phụ cận	414,4	382,7	40	35	+1	-21	-15	+22	+31	Giảm
1	Bà Râu	4,7	4,5	36	33	+2	-16	-12	+4	+24	Giảm
2	Bầu Ngừ	1,6	1,5	2	0	-32	-44	-36	-16	-9	Giảm
3	Bầu Zôn	1,7	1,6	9	4	-11	-16	-23	-1	Hồ cạn nước	Giảm
4	Cho Mo	8,8	8,1	36	30	-3	-17	-29	+7	+27	Giảm
5	CK7	1,4	1,3	0	0	0	0	0	0	0	Giảm
6	Lanh Ra	13,88	13,3	6	1	-44	-59	-53	-4	-20	Giảm
7	Nước Ngọt	1,8	1,6	43	35	-22	-45	-42	-14	+3	Giảm
8	Phước Trung	2,3	2,3	12	10	-15	-29	-42	-6	+3	Giảm
9	Sông Biều	23,8	22,5	2	0	-19	-24	-12	-5	Hồ cạn nước	Giảm
10	Sông Sắt	69,3	66,1	69	67	+11	-14	-14	+48	+63	Giảm
11	Sông Trầu	31,5	30,4	49	47	+7	-22	-18	+41	+40	Giảm
12	Suối Lớn	1,06	1,0	4	0	-34	-63	-54	-8	-5	Giảm
13	Tà Ranh	1,2	1,1	21	13	+7	-2	-2	Hồ cạn nước	Hồ cạn nước	Giảm
14	Tân Giang	13,4	12,1	14	5	-31	-73	-55	-7	-1	Giảm
15	Thành Sơn	3,05	2,7	26	15	-3	-21	+1	+11	+24	Giảm
16	Trà Co	10,1	8,8	52	45	-8	-24	-23	+4	+29	Giảm
17	Núi Một	2,3	2,1	71	69	+18	-28	-24	-	-	Giảm
18	Ông Kinh	0,83	0,8	0	0	0	0	0	Hồ cạn nước	0	Giảm
19	Ba Chi	0,4	0,3	70	64	+4	-15	-28	+38	+44	Giảm
20	Ma Trai	0,5	0,3	96	94	+6	-2	-4	+4	+49	Giảm
21	Phước Nhơn	0,97	0,9	19	16	0	-22	+7	+7	+17	Giảm
22	Sông Cái	219,8	199,5	38	32	+5	-15	-8	-	-	Giảm
VII	LVS Lũy – La Ngà và vùng phụ cận	417,5	371,4	35	27	-5	-14	-9	+18	+22	Giảm
1	Lòng Sông	37,2	75,6	42	36	-1	-24	-21	+13	+23	Giảm
2	Sông Quao	81,3	33,7	41	36	+6	+12	-20	+5	+18	Giảm
3	Sông Móng	37,2	34,2	16	9	-8	-19	-1	+11	+2	Giảm
4	Cà Giấy	36,9	28,5	46	31	-19	-51	-34	+11	+22	Giảm
5	Phan Dũng	13,6	12,4	78	76	+37	+52	+50	+54	+52	Giảm
6	Suối Đá	9,1	7,9	42	32	-2	-11	-32	+21	+7	Giảm
7	Đá Bạc	8,9	8,5	24	21	+2	-17	-15	+17	+17	Giảm
8	Núi Đất	8,5	7,9	33	28	+6	-19	-4	+21	+22	Giảm
9	Bà Bàu	6,9	6,3	34	27	-2	+4	-33	+12	+18	Giảm
10	Trà Tân	4,6	3,5	6	0	-10	-11	-39	-6	-6	Giảm
11	Đu Đủ	3,7	3,4	100	100	+54	+64	+15	+32	+58	Giảm
12	Sông Phan	3,0	2,9	27	23	+14	-27	-5	+23	+27	Giảm
13	Sông Khán	2,0	1,8	23	11	-12	-10	-23	-12	-1	Giảm
14	Cầm Hang	1,2	1,1	51	45	0	+12	+2	+3	+17	Giảm
15	Tân Lập	1,1	1,0	76	75	+26	-45	+45	+22	+62	Giảm
16	Tà Mon	0,7	0,6	1	Dưới MNC	-8	-3	-2	-2	-3	Giảm
17	Sông Dinh 3	58,1	42,8	24	Dưới MNC	-3	-9	-6		+24	Giảm

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m3)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
18	Đaguyri	1,7	1,7	41	39	+4	-13	-5	+6	+17	Giảm
19	Cà Giang	1,0	0,9	23	14	-8	-31	-9	-12	-1	Giảm
20	Saloun	1,0	0,9	22	18	-21	-99	-9	-13	-2	Giảm
20	Sông Lũy	99,9	95,8	30	27	-15	-33	+3			Giảm
Tổng cộng 7 lưu vực		2.614	2.337	63	59	+2	-8	-9	+12	+15	
1	Đà Nẵng	28,2	26,5	77	76	-3	-11	+3	+7	-16	Giảm
2	Quảng Nam	497,8	409,8	82	78	+3	-9	-8	+6	-7	Giảm
3	Quảng Ngãi	368,5	334,3	84	82	+9	+2	-14	+31	+31	Giảm
4	Bình Định	607,3	557,4	67	65	+8	+3	+3	+5	+15	Giảm
5	Phù Yên	69,3	60,2	73	69	+2	0	-15	-5	+12	Giảm
6	Khánh Hoà	211,0	194,6	68	65	+3	-13	-19	+14	+33	Giảm
7	Ninh Thuận	414,4	382,7	40	35	+1	-21	-15	+22	+31	Giảm
8	Bình Thuận	417,5	371,4	35	27	-5	-14	-9	+18	+22	Giảm

Phụ lục 2. Tổng hợp kết quả tính toán khả năng cấp nước của các CTTL lớn vùng Nam Trung Bộ

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước (triệu m3)		Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo tuần tiếp theo
		Wtb	Whi		Còn lại đến cuối vụ	Tuần tới	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
I	LVS Vu Gia - Thu Bồn và phụ cận			26.383	0,21	0,21		26.383		
	Hồ chứa	430,5	341,4	18.593	0,21	0,21		18.593		
1	Đồng Nghệ	12,4	11,1	680	0,00	0,00	100	680	71	Dừng tưới vụ ĐX
2	Hòa Trung	9,3	9,0	150	0,07	0,07	100	150	86	Đủ nước
3	Phù Ninh	282,0	211,7	11.728	0,12	0,12	100	11.728	78	Đủ nước
4	Việt An	20,0	17,2	907	0,00	0,00	100	907	85	Dừng tưới vụ ĐX
5	Khe Tân	40,2	32,7	1.519	0,00	0,00	100	1.519	71	Dừng tưới vụ ĐX
6	Vĩnh Trinh	17,2	14,8	736	0,00	0,00	100	736	81	Dừng tưới vụ ĐX
7	Thái xuân	10,4	9,7	263	0,01	0,01	100	263	86	Đủ nước
8	Thạch Bàn	8,8	7,4	725	0,00	0,00	100	725	88	Dừng tưới vụ ĐX
9	Đông Tiền	6,3	5,5	445	0,00	0,00	100	445	79	Dừng tưới vụ ĐX
10	Phước Hà	5,7	5,2	308	0,00	0,00	100	308	89	Dừng tưới vụ ĐX
11	Hồ Giang	4,5	4,2	282	0,00	0,00	100	282	88	Dừng tưới vụ ĐX
12	Cao Ngan	3,7	3,6	220	0,00	0,00	100	220	90	Dừng tưới vụ ĐX
13	Phù Lộc	2,9	2,8	161	0,00	0,00	100	161	83	Dừng tưới vụ ĐX
14	An Long	2,0	1,9	132	0,00	0,00	100	132	100	Dừng tưới vụ ĐX
15	Trung Lộc	1,7	1,6	148	0,00	0,00	100	148	86	Dừng tưới vụ ĐX
16	Hương Mao	1,1	1,0	4	0,01	0,01	100	4	92	Đủ nước
17	Cây Thông	0,9	0,9	88	0,00	0,00	100	88	95	Dừng tưới vụ ĐX
18	Đá Vách	0,8	0,7	52	0,00	0,00	100	52	104	Dừng tưới vụ ĐX
19	Nước Rón	0,6	0,5	45	0,00	0,00	100	45	100	Dừng tưới vụ ĐX
	Đập dâng			4.035	0,00	0,00		4.035		
20	An Trạch	Đập dâng		1.373	0,00	0,00	100	1.373		Dừng tưới vụ ĐX
21	Hà Thanh	Đập dâng		225	0,00	0,00	100	225		Dừng tưới vụ ĐX
22	Bầu Nít	Đập dâng		135	0,00	0,00	100	135		Dừng tưới vụ ĐX
23	Thanh Quyết	Đập dâng		592	0,00	0,00	100	592		Dừng tưới vụ ĐX
24	Duy Thành	Đập dâng		1.710	0,00	0,00	100	1.710		Dừng tưới vụ ĐX
	Trạm Bơm			3.755	0,00	0,00	100	3.755		
25	An Trạch	Trạm bơm		Thuộc HT An Trạch	0,00	0,00	100			
26	Bích Bắc	Trạm bơm		145	0,00	0,00	100	145		
27	Hà Châu	Trạm bơm		259	0,00	0,00	100	259		Dừng tưới vụ ĐX
28	Cầm Thanh	Trạm bơm		71	0,00	0,00	100	71		Dừng tưới vụ ĐX
29	Ái Nghĩa	Trạm bơm		355	0,00	0,00	100	355		Dừng tưới vụ ĐX
30	Đồng Hồ 1	Trạm bơm		454	0,00	0,00	100	454		Dừng tưới vụ ĐX

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước (triệu m3)		Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo tuần tiếp theo
		Wtb	Whi		Còn lại đến cuối vụ	Tuần tới	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
31	La Thọ	Trạm bơm		193	0,00	0,00	100	193		Dừng tưới vụ ĐX
32	Từ Cầu	Trạm bơm		242	0,00	0,00	100	242		Dừng tưới vụ ĐX
33	Cầm Sa	Trạm bơm		118	0,00	0,00	100	118		Dừng tưới vụ ĐX
34	Thanh Quyết	Trạm bơm		146	0,00	0,00	100	146		Dừng tưới vụ ĐX
35	Đồng Quang 1	Trạm bơm		673	0,00	0,00	100	673		Dừng tưới vụ ĐX
36	Vĩnh Điện	Trạm bơm		678	0,00	0,00	100	678		Dừng tưới vụ ĐX
37	Cầm Văn	Trạm bơm		253	0,00	0,00	100	253		Dừng tưới vụ ĐX
38	Thái Sơn 1	Trạm bơm		Thuộc HT An Trạch			100			
39	Xuân Đông	Trạm bơm		Thuộc HT Duy Thành			100			
40	Tư Phú	Trạm bơm		168	0,00	0,00	100	168		
II	LVS Trà Khúc, sông Vệ và phụ cận			33.662	0,00	0,00		33.663		
	Hồ chứa	308,9	271,8	3.382	0,00	0,00	100	3.383	80	
1	Hồ Nam Bình	0,4	0,3	74	0,00	0,00	100	74	80	Dừng tưới vụ Đông Xuân
2	Hồ Hóc Xoài	1,6	1,4	87	0,00	0,00	100	87	96	Dừng tưới vụ Đông Xuân
3	Hồ Sơn Rái	0,5	0,4	110	0,00	0,00	100	110	68	Dừng tưới vụ Đông Xuân
4	Hồ Hồ Quyết	0,8	0,7	47	0,00	0,00	100	47	72	Dừng tưới vụ Đông Xuân
5	Hồ Hóc Sầm	1,4	1,3	95	0,00	0,00	100	95	90	Dừng tưới vụ Đông Xuân
6	Hồ Ông Tới	1,3	1,2	120	0,00	0,00	100	120	79	Dừng tưới vụ Đông Xuân
7	Hồ Mạch Điều	1,7	1,6	94	0,00	0,00	100	94	70	Dừng tưới vụ Đông Xuân
8	Hồ Đá Bàn	0,9	0,8	46	0,00	0,00	100	46	65	Dừng tưới vụ Đông Xuân
9	Hồ Liệt Sơn	17,1	15,9	1.304	0,00	0,00	100	1.304	65	Dừng tưới vụ Đông Xuân
10	Hồ Núi Ngang	18,5	16,5	412	0,00	0,00	100	412	83	Dừng tưới vụ Đông Xuân
11	Hồ Diên Trường	4,4	3,8	226	0,00	0,00	100	226	97	Dừng tưới vụ Đông Xuân
12	Hồ An Thọ	1,7	1,4	66	0,00	0,00	100	66	58	Dừng tưới vụ Đông Xuân
13	Hồ Sở Hầu	1,9	1,7	104	0,00	0,00	100	104	81	Dừng tưới vụ Đông Xuân
14	Hồ Huân Phong	1,8	1,7	168	0,00	0,00	100	168	92	Dừng tưới vụ Đông Xuân
15	Hồ Cây Sanh	0,5	0,5	40	0,00	0,00	100	40	69	Dừng tưới vụ Đông Xuân
16	Hồ Suối Loa	0,4	0,3	21	0,00	0,00	100	21	93	Dừng tưới vụ Đông Xuân
17	Hồ Hồ Cà	1,0	1,0	20	0,00	0,00	100	20	86	Dừng tưới vụ Đông Xuân
18	Hồ Di Lăng	6,5	5,6	198	0,00	0,00	100	198	75	Dừng tưới vụ Đông Xuân
19	Hồ Sinh Kiến	0,8	0,6	69	0,00	0,00	100	69	90	Dừng tưới vụ Đông Xuân
20	Hồ Vực Thành	0,6	0,4	82	0,00	0,00	100	82	87	Dừng tưới vụ Đông Xuân
21	Hồ Nước Trong	245,4	214,6	0	0,00		100	0	82	Dừng tưới vụ Đông Xuân
	Đập dâng			30.280	0,00	0,00	100	30.280		
22	HT, Thạch Nham	Đập dâng		29.651	0,00	0,00	100	29.651		Dừng tưới vụ Đông Xuân
23	Đập Sông Giang	Đập dâng		178	0,00	0,00	100	178		Dừng tưới vụ Đông Xuân
24	Đập An Nhơn	Đập dâng		100	0,00	0,00	100	100		Dừng tưới vụ Đông Xuân
25	Đập Hiền Tây	Đập dâng		156	0,00	0,00	100	156		Dừng tưới vụ Đông Xuân
26	Đập Xô Lô	Đập dâng		195	0,00	0,00	100	195		Dừng tưới vụ Đông Xuân
III	LVS Kôn - Hà Thanh và phụ cận			29.759	0,00	16,30		29.759		
	Hồ chứa	405,6	362,6	28.453	0,00	15,60		28.453		
1	Định Bình -	153,3	137,0	456	0,00	0,25	100	456	64	Dừng tưới vụ ĐX
1	Vân Phong -			3.698	0,00	2,03	100	3.698		Dừng tưới vụ ĐX
2	Tân An - Đập Đá			13.034	0,00	7,17	100	13.034		Dừng tưới vụ ĐX
2	Núi Một	65,4	63,9	2.813	0,00	1,55	100	2.813	58	Dừng tưới vụ ĐX
3	Hội Sơn	33,7	31,7	2.180	0,00	1,20	100	2.180	71	Dừng tưới vụ ĐX
4	Thuận Ninh	26,1	23,0	1.330	0,00	0,73	100	1.330	69	Dừng tưới vụ ĐX
5	Vạn Hội	10,9	9,9	355	0,00	0,20	100	355	72	Dừng tưới vụ ĐX
6	Suối Tre	3,2	2,8	245	0,00	0,13	100	245	59	Dừng tưới vụ ĐX
7	Quang Hiến	4,3	4,1	56	0,00	0,03	100	56	67	Dừng tưới vụ ĐX
8	Hà Nhe	1,9	1,8	133	0,00	0,07	100	133	47	Dừng tưới vụ ĐX

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước (triệu m3)		Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo tuần tiếp theo
		Wtb	Whi		Còn lại đến cuối vụ	Tuần tới	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
9	Cần Hậu	2,4	2,3	231	0,00	0,13	100	231	62	Dừng tưới vụ ĐX
10	Long Mỹ	2,5	2,3	94	0,00	0,05	100	94	80	Dừng tưới vụ ĐX
11	Hòn Lập	2,6	2,4	250	0,00	0,14	100	250	79	Dừng tưới vụ ĐX
12	Ông Lành	1,6	1,5	78	0,00	0,04	100	78	69	Dừng tưới vụ ĐX
13	Suối Đuốc	0,6	0,5	29	0,00	0,02	100	29	32	Dừng tưới vụ ĐX
14	Tường Sơn	2,2	2,1	268	0,00	0,15	100	268	68	Dừng tưới vụ ĐX
15	Hóc Nhạn	0,9	0,9	312	0,00	0,17	100	312	37	Dừng tưới vụ ĐX
16	Suối Chay	1,0	0,9	264	0,00	0,15	100	264	45	Dừng tưới vụ ĐX
17	Mỹ Thuận	4,2	3,9	293	0,00	0,16	100	293	73	Dừng tưới vụ ĐX
18	Hội Khánh	4,4	4,1	607	0,00	0,33	100	607	61	Dừng tưới vụ ĐX
19	Diêm Tiêu	3,2	2,8	243	0,00	0,13	100	243	44	Dừng tưới vụ ĐX
20	Chánh Hùng	0,0	0,0	153	0,00	0,00	100	153	0	Đang SCNC
21	Vạn Định	1,0	1,0	305	0,00	0,17	100	305	29	Dừng tưới vụ ĐX
22	Mỹ Bình	3,7	3,3	473	0,00	0,27	100	473	62	Dừng tưới vụ ĐX
23	Thạch Khê	5,4	5,2	264	0,00	0,15	100	264	70	Dừng tưới vụ ĐX
24	Phú Hà	4,1	3,0	121	0,00	0,09	100	121	77	Dừng tưới vụ ĐX
26	Đồng Mít	67,3	52,3	168	0,00	0,09	100	168	69	Dừng tưới vụ ĐX
	Các đập dâng			1.306	0,00	0,70		1.306		
27	Đập Lại Giang	Đập dâng		1.306	0,00	0,70	100,0	1.306		Dừng tưới vụ ĐX
IV	LVS Ba, sông Bàn Thạch và phụ cận			20.734	0,00	0,00		20.734		
	Hồ chứa	50,9	41,1	2.674	0,00	0,00		2.674		
1	Đồng Tròn	13,0	11,8	423	0,00	0,00	100	423	64	Đã dừng tưới vụ ĐX
2	Phù Xuân	7,6	5,0	459	0,00	0,00	100	459	65	Đã dừng tưới vụ ĐX
3	Suối Vực	8,3	7,7	131	0,00	0,00	100	131	75	Đã dừng tưới vụ ĐX
4	Xuân Bình	5,0	3,0	86	0,00	0,00	100	86	75	Đã dừng tưới vụ ĐX
5	Buôn Đức	3,0	2,5	213	0,00	0,00	100	213	65	Đã dừng tưới vụ ĐX
6	Kỳ Châu	2,9	2,6	158	0,00	0,00	100	158	71	Đã dừng tưới vụ ĐX
7	Hóc Rằm	2,8	2,5	118	0,00	0,00	100	118	95	Đã dừng tưới vụ ĐX
8	Đồng Khôn	2,2	2,1	162	0,00	0,00	100	162	76	Đã dừng tưới vụ ĐX
9	La Bạch	1,8	1,4	166	0,00	0,00	100	166	65	Đã dừng tưới vụ ĐX
10	Tân Lập	1,2	0,5	89	0,00	0,00	100	89	67	Đã dừng tưới vụ ĐX
11	Ea Dìn I	1,0	1,0	213	0,00	0,00	100	213	90	Đã dừng tưới vụ ĐX
12	Chữ Y	1,1	0,5	267	0,00	0,00	100	267	75	Đã dừng tưới vụ ĐX
13	Ba Vô	0,6	0,4	36	0,00	0,00	100	36	73	Đã dừng tưới vụ ĐX
14	Ea Mken	0,4	0,1	155	0,00	0,00	100	155	75	Đã dừng tưới vụ ĐX
	HT Đập dâng			18.059	0,00	0,00		18.059		
15	HT. Đồng Cam	Đập dâng		14.510	0,00	0,00	100	14.510		Đã dừng tưới vụ ĐX
16	HT. Tam Giang	Đập dâng		1.430	0,00	0,00	100	1.430		Đã dừng tưới vụ ĐX
17	HT. Sông Con	Đập dâng		1.460	0,00	0,00	100	1.460		Đã dừng tưới vụ ĐX
18	Đ. An San	Đập dâng		526	0,00	0,00	100	526		Đã dừng tưới vụ ĐX
19	Đ. Tân Giang Thượng	Đập dâng		133	0,00	0,00	100	133		Đã dừng tưới vụ ĐX
V	LVS Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang			14.425	0,00	0,00		14.425		
	Hồ chứa	147,7	130,0	10.223	0,00	0,00		10.223	64	
1	Đá Bàn	49,2	44,0	4.146	0,00	0,00	100	4.146	60	Đã ngừng tưới vụ ĐX
2	Sử dụng nước sau hồ Ea Krông Rou									
3	Suối Dầu	23,0	19,1	1.550	0,00	0,00	100	1.550	66	Đã ngừng tưới vụ ĐX
4	Tà Rục	19,0	16,6	378	0,00	0,00	100	378,0	76	Đã ngừng tưới vụ ĐX
5	Cam Ranh	16,5	13,8	786	0,00	0,00	100	786,0	67	Đã ngừng tưới vụ ĐX
6	Hoa Sơn	18,5	17,0	702	0,00	0,00	100	702,0	90	Đã ngừng tưới vụ ĐX
7	Suối Trầu	4,5	4,0	474	0,00	0,00	100	474,0	40	Đã ngừng tưới vụ ĐX
8	Suối Hành	6,3	5,8	201	0,00	0,00	100	201,0	62	Đã ngừng tưới vụ ĐX
9	Tiên Du	4,2	4,0	73	0,00	0,00	100	73,0	54	Đã ngừng tưới vụ ĐX
10	Am Chúa	2,5	2,2	360	0,00	0,00	100	360,0	41	Đã ngừng tưới vụ ĐX

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước (triệu m3)		Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo tuần tiếp theo
		Wtb	Whi		Còn lại đến cuối vụ	Tuần tới	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
11	Đá Đen	0,9	0,7	922	0,00	0,00	100	922,0	16	Đã ngừng tưới vụ ĐX
12	Láng Nhót	1,7	1,6	366	0,00	0,00	100	366,0	81	Đã ngừng tưới vụ ĐX
13	Suối Lớn	0,2	0,2	73	0,00	0,00	100	73,0	99	Đã ngừng tưới vụ ĐX
14	Suối Luông	0,5	0,4	90	0,00	0,00	100	90,0	50	Đã ngừng tưới vụ ĐX
15	Cây Sung	0,3	0,3	72	0,00	0,00	100	72,0	71	Đã ngừng tưới vụ ĐX
16	Cây Bứa	0,3	0,2		0,00	0,00	100	0,0	65	Cấp nước SH
17	Bà Bắc	0,1	0,1	30	0,00	0,00	100	30,0	51	Đã ngừng tưới vụ ĐX
	Trạm bơm			1.419	0,00	0,00	0	1.419		
18	TB, Cầu Đôi	Trạm bơm		710	0,00	0,00	100	710,0		Đã ngừng tưới vụ ĐX
19	TB, Hòn Tháp	Trạm bơm		451	0,00	0,00	100	451,0		Đã ngừng tưới vụ ĐX
20	TB, Vĩnh Phương	Trạm bơm		258	0,00	0,00	100	258,0		Đã ngừng tưới vụ ĐX
	Đập dâng			2.783	0,00	0,00		2.783		
21	Đập sông Cái Ninh Hòa, sử dụng nước từ hồ Ea Krông Ru	Đập dâng		1.006	0,00	0,00	100	1.006		Đã ngừng tưới vụ ĐX
22	Đập Vĩnh Huê	Đập dâng		507	0,00	0,00	100	507,0		Đã ngừng tưới vụ ĐX
23	Đập Đồng Dưới	Đập dâng		762	0,00	0,00	100	762,0		Đã ngừng tưới vụ ĐX
24	Đập Chì Trừ	Đập dâng		508	0,00	0,00	100	508,0		Đã ngừng tưới vụ ĐX
VI	LVS Cái Phan Rang và vùng phụ cận			28.119	4,17	4,17		27.652		
	Hồ chứa	164,7	133,9	10.517	1,37	1,37		10.050		
1	Bà Râu	1,7	1,5	592	0,10	0,10	100	592	12	Đủ nước
2	Bầu Ngừ	0,0	0,0	100	0,00	0,00	100	100	10	Ngừng tưới vụ ĐX
3	Bầu Zôn	0,2	0,1	138	0,00	0,00	100	138	10	Ngừng tưới vụ ĐX
4	Cho Mo	3,1	2,4	679	0,10	0,10	100	679	80	Đủ nước
5	CK7	0,0	0,0	-	0,00	0,00	100	-	10	Bổ sung nguồn nước cho HT Tân Giang
6	Lanh Ra	0,8	0,2	962	0,10	0,10	100	962	15	Đủ nước
7	Nước Ngọt	0,8	0,6	82	0,00	0,00	100	82	81	Ngừng tưới vụ ĐX
8	Phước Trung	0,3	0,2	105	0,05	0,05	100	105	59	Đủ nước
9	Sông Biều	0,5	0,0	425	0,00	0,00	100	425	10	Ngừng tưới vụ ĐX
10	Sông Sắt	47,7	44,5	1.879	0,10	0,10	100	1.879	68	Đủ nước
11	Sông Trâu	15,3	14,2	1.848	0,30	0,30	100	1.848	10	Đủ nước
12	Suối Lớn	0,0	0,0	95	0,00	0,00	37	35	10	Ngừng tưới vụ ĐX
13	Tà Ranh	0,3	0,1	80	0,00	0,00	100	80	10	Ngừng tưới vụ ĐX
14	Tân Giang	1,9	0,6	2.693	0,30	0,30	89	2.393	10	Đảm bảo 89% diện tích
15	Thành Sơn	0,8	0,4	155	0,10	0,10	100	155	14	Đủ nước
16	Trà Co	5,3	3,9	397	0,05	0,05	100	397	70	Đủ nước
17	Núi Một	1,6	1,4	21	0,04	0,04	100	21	70	Đủ nước
18	Ông Kinh	0,0	0,0	0	0,00	0,00	0	-	36	Ngừng sản xuất ưu tiên cấp nước sinh hoạt, chăn nuôi
19	Ba Chi	0,3	0,2	9	0,02	0,02	100	9	70	Đủ nước
20	Ma Trai	0,5	0,3	-	0,01	0,01	100	-	80	Cấp nước sinh hoạt
21	Phước Nhơn	0,2	0,2	257	0,10	0,10	58	150	10	Đảm bảo 58% diện tích
22	Sông Cái	83,4	63,1	-	0,00	0,00	100	-	56	Điều tiết nước bổ sung HT đập dâng
	HT Đập dâng			17.602	2,80	2,80	100	17.602		
23	Nha Trinh	Đập dâng		10.787	2,00	2,00	100	10.787		Nguồn nước đảm bảo
24	Lâm Cẩm	Đập dâng		980	0,20	0,20	100	980		Nguồn nước đảm bảo
25	Sông Pha	Đập dâng		4.310	0,40	0,40	100	4.310		Nguồn nước đảm bảo
26	Tân Mỹ	Đập dâng		1.525	0,20	0,20	100	1.525		Nguồn nước đảm bảo

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước (triệu m3)		Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo tuần tiếp theo
		Wtb	Whi		Còn lại đến cuối vụ	Tuần tới	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
VII	LVS Lũy – La Ngà và vùng phụ cận			47.538	2,87	13,11		46.835		
	Hồ chứa	144,9	99,4	27.873	0,82	0,84		27.170		
1	Lông Sông	33,2	27,5	8.977	0,05	0,05	100	8.977	40	Đủ nước
2	Sông Quao	15,4	12,0	2.604	0,14	0,14	100	2.604	34	Đủ nước
3	Sông Móng	5,9	2,9	288	0,05	0,05	100	288	14	Đủ nước
4	Cà Giấy	17,1	8,7	5.991	0,00	0,00	100	5.991	23	Dừng cấp nước vụ ĐX
5	Phan Dũng	10,6	9,4	221	0,00	0,00	100	221	72	Dừng cấp nước vụ ĐX
6	Suối Đá	3,8	2,5	1.007	0,34	0,34	100	1.007	25	Đủ nước
7	Đá Bạc	2,2	1,8	278	0,04	0,04	100	278	22	Đủ nước
8	Núi Đất	2,8	2,2	882	0,05	0,05	100	882	32	Đủ nước
9	Ba Bàu	2,4	1,7	3.479	0,12	0,12	100	3.479	25	Đủ nước
10	Trà Tân	0,2	0,0	78	0,00	0,00	100	78	8	Dừng cấp nước vụ ĐX
11	Đu Đu	3,9	3,6	1.217	0,00	0,00	100	1.217	26	Dừng cấp nước vụ ĐX
12	Sông Phan	0,8	0,7	917	0,00	0,00	100	917	32	Dừng cấp nước vụ ĐX
13	Sông Khàn	0,5	0,2	154	0,00	0,00	100	154	20	Dừng cấp nước vụ ĐX
14	Cầm Hang	0,6	0,5	636	0,01	0,01	100	636	23	Đủ nước
15	Tân Lập	0,9	0,9	164	0,02	0,02	100	164	3	Đủ nước
16	Tà Mon	0,0	0,0	183	0,00	0,00	0	0	0	Thiếu nước
17	Sông Dinh 3	13,9	-1,4	520	0,00	0,00	0	0	0	Thiếu nước
18	Đaguyri	0,7	0,7	83	0,00	0,00	100	83	28	Dừng cấp nước vụ ĐX
19	Cà Giang	0,2	0,1	107	0,00	0,02	100	107	23	Dừng cấp nước vụ ĐX
20	Saloun	0,2	0,2	87	0,00	0,00	100	87	27	Dừng cấp nước vụ ĐX
21	Sông Lũy	29,5	25,4						20	
	Hệ thống đập dâng			19.665	2,05	12,27	100	19.665		
22	Hệ thống sử dụng nước sau hồ Sông Lũy	Đập dâng		6.808	1,04	6,24	100	6.808		Đủ nước
23	Đập Tà Pao	Đập dâng		12.858	1,01	6,03	100	12.858		Đủ nước
	Tổng cộng 7 lưu vực	1.653,2	1.380,2	200.620	7,25	33,79	99	199.452		
1	Đà Nẵng	21,7	20,1	2.573	0,07	0,07	100	2.573	78	Đủ nước
2	Quảng Nam	408,8	321,3	23.810	0,14	0,14	100	23.810	78	Đủ nước
3	Quảng Ngãi	308,9	271,8	33.662	0,00	0,00	100	33.663	80	Đủ nước
4	Bình Định	405,6	362,6	29.759	0,00	16,30	100	29.759	59	Đủ nước
5	Phú Yên	50,9	41,1	20.734	0,00	0,00	100	20.734	70	Đủ nước
6	Khánh Hoà	147,7	130,0	14.425	0,00	0,00	100	14.425	64	Đủ nước
7	Ninh Thuận	164,7	133,9	28.119	4,17	4,17	98	27.652	48	Thiếu cục bộ
8	Bình Thuận	144,9	99,4	47.539	2,87	13,11	99	46.836	25	Thiếu cục bộ